

NGŨ NGHĨA CỦA TỪ CHỈ BỘ PHẬN CƠ THỂ 脸 LIỄM, 面 DIỆN TRONG TIẾNG HÁN VÀ MẶT, DIỆN TRONG TIẾNG VIỆT

HOÀNG THI THU TRANG*

Abstract: Human face is an important body part as facial recognition helps people to understand each other's identity. The word *mặt* (human face) in Vietnamese is the equivalent of the Chinese word 脸, 面 (human face) and these words are polysemous. The associative meanings of the words are created through metaphors and metonymies. As a result of the Chinese - Vietnamese language contact, the word 面 (human face) of Chinese origin has become a Sino-Vietnamese word in the Vietnamese language. There are some similarities and differences in meanings of the words *mặt, diện* (human face) in Vietnamese and the words 脸, 面 (human face) in Chinese. This article employs some research methods and techniques such as statistics, analysis, comparing and contrasting, to point out the correlation between the words that describe a human face in Chinese and Vietnamese. It is hoped that the research findings will be useful as a reference for Chinese teaching and researching in Vietnam.

Key words: Meaning, “*mặt, diện*”, “*脸 liễm, 面 diện*” (human face), Chinese, Vietnamese.

1. Đặt vấn đề

Cơ thể người là một chỉnh thể hoàn chỉnh. Mỗi bộ phận cơ thể có những chức năng riêng và có quan hệ mật thiết với nhau. Trải qua thực tiễn cuộc sống lao động và giao tiếp xã hội, con người đã không ngừng khám phá và nhận thức về các bộ phận cơ thể trong mối quan hệ với tổng thể và với môi trường xung quanh, thông qua tư duy liên tưởng, từ đó hình thành nên lớp từ chỉ bộ phận cơ thể với nhiều tiểu lớp từ khác nhau tổ hợp thành. Trong đó, *mặt* là một ví dụ tiêu biểu.

Mặt ở phía trước của đầu, là một trong những bộ phận “tiên phong”, quan trọng vào bậc nhất của cơ thể người. Trên mặt có sự hội tụ các bộ phận đảm nhận chức năng phân biệt đường nét, màu sắc, hình hài, mùi vị..., như mắt, mũi, miệng, tất cả luôn hướng về phía trước để giúp con người biết tiến biết lui, tiếp nhận hay từ chối. Mặt là tiêu chí đầu tiên để nhận diện một cá thể và khu biệt với các cá thể khác trong xã hội và thường mang tính chất cảm tính, bề ngoài. *Mặt* trong tiếng Việt tương đương với 脸 liễm, 面 diện trong tiếng Hán và đều là từ đa nghĩa. Các nghĩa liên tưởng của chúng được hình thành chủ yếu qua phương thức ẩn dụ và hoán dụ. Quá trình tiếp xúc Hán Việt đã khiến cho tiếng Việt tiếp thu 面 diện (*mặt*) trong tiếng Hán và trở thành từ Việt gốc Hán, tồn tại song song với *mặt*. Ngữ nghĩa của *mặt, diện* trong tiếng Việt và 脸 liễm, 面 diện trong tiếng Hán có những điểm tương đồng và khác biệt nhất định, đồng thời bản thân từ *mặt* và *diện* trong tiếng Việt cũng như 脸 liễm và 面 diện trong tiếng Hán cũng có nhiều điểm khác nhau.

* Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Về nghiên cứu từ chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Hán và tiếng Việt ở nước ta hiện nay đã có những công trình nghiên cứu vĩ mô như Liêu Thị Thanh Nhân (2018) với luận án tiến sĩ nhan đề *Từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người trong tục ngữ, ca dao tiếng Hán và tiếng Việt dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận*; Cầm Tú Tài (2013) với chuyên khảo *Ngữ cố định có chứa từ chỉ bộ phận cơ thể tiếng Hán trong sự so sánh với tiếng Việt...*, và một số bài viết như Phạm Ngọc Hàm (2017; 2019) với *目 Mục trong tiếng Hán trong mối liên hệ với tiếng Việt và Ngữ nghĩa của thủ (手) trong tiếng Hán và tay trong tiếng Việt...* Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có nghiên cứu nào chuyên sâu về từ chỉ bộ phận cơ thể mặt.

Bài viết bằng các phương pháp và thủ pháp nghiên cứu như thống kê, phân tích, so sánh đối chiếu, chỉ ra tương quan của những từ chỉ bộ phận cơ thể này trong hai ngôn ngữ, nhằm góp một tài liệu tham khảo cho công tác giảng dạy và nghiên cứu tiếng Hán ở Việt Nam.

2. Cơ sở lí luận có liên quan

2.1. Khái quát về tri nhận

Tri nhận (cognition) là “một bộ phận của quá trình tâm lí, là hành vi và năng lực nhận thức sự vật và giành được tri thức của trí não tương ứng với các hoạt động tâm lí như tình cảm, động cơ, ý chí...” [11, tr.1-2]. Sau khi phân tích về khái niệm tri nhận, tác giả đã chỉ ra vai trò của tri nhận cũng như quan hệ giữa tri nhận và ngôn ngữ, “tri nhận là nền tảng của ngôn ngữ, ngôn ngữ là cửa sổ của tri nhận. Ngôn ngữ có thể xúc tiến sự phát triển của tri nhận, cũng là công cụ để củng cố và ghi chép thành quả của tri nhận” [11, tr.7-8]. Đối với con người, mặt là bộ phận bên trên cơ thể, thuộc phía trước của đầu, được chỉ đạo của đại não, đặc biệt là trên mặt có đôi mắt tinh tường luôn hướng về phía trước để nhận biết sự vật, nhất là đối tượng đang tiếp xúc với bản thân. Mặt còn là cơ quan thể hiện cảm xúc để nhận biết thông qua trực quan nhất. Đó là cơ sở để hình thành nên hàng loạt nghĩa liên tưởng của *mặt* trong ngôn ngữ nói chung và tiếng Hán, tiếng Việt nói riêng.

2.2. Khái quát về ẩn dụ và hoán dụ

Để đáp ứng yêu cầu giao tiếp vô hạn trong điều kiện lượng từ vựng của mỗi ngôn ngữ là hữu hạn, trong quá trình sử dụng ngôn ngữ, trước hết là từ vựng, con người luôn sáng tạo, từ nghĩa gốc của từ, thông qua mối liên hệ với thế giới xung quanh của mỗi sự vật khách quan mà từ biểu thị, hình thành nên hàng loạt nghĩa phái sinh. Trong các phương thức chuyển nghĩa của từ, ẩn dụ và hoán dụ là phổ biến nhất, lí thú nhất, thể hiện nét đặc trưng của ngôn ngữ và tư duy, thu hút sự chú ý của giới nghiên cứu nhất.

Về khái niệm ẩn dụ, *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại* giải thích đó là: “một loại ví von. Phép ví von này thường dùng từ so sánh ví von như ‘là’, ‘chính là’, ‘trở thành’, ‘biến thành’..., bề ngoài là hình thức câu phán đoán, nhưng thực chất là câu so sánh, ví von” [10, tr. 1363]. Lý Hồng Vĩ và Vũ Hiều Bình cho rằng, ẩn dụ là: “đem sự vật được mô tả (bản thể) biểu đạt trực tiếp thành sự vật dùng để ví von (dụ thể). Quan hệ giữa bản thể và dụ thể rất chặt chẽ. Từ thường dùng để ví von như ‘là’, ‘trở thành’, ‘biến thành’, ‘tương đương với’, ‘gọi là’... Vì vậy, điểm tương tự càng được nhấn mạnh” [9, tr. 232].

Nguyễn Đức Tồn sau khi tổng hợp quan điểm của các học giả trong nước như Đỗ Hữu Châu (1962), Đào Thản (1988), Phan Thế Hưng (2007)... và một số học giả nước ngoài đã đưa ra quan niệm của mình, ông cho rằng: “Ẩn dụ không đơn giản là phép so sánh ngầm mà chính là câu bao hàm xếp loại thuộc cấu trúc bề sâu của tư duy... Bản chất của ẩn dụ trước hết là *sự thay thế* tên gọi dựa trên sự *đồng nhất hóa* của sự vật, hiện tượng, tính chất... khi tư duy, con người phát hiện ra ở chúng ít nhất *cùng có một nét hay một đặc điểm nào đó*” [8, tr.207]. Chẳng hạn như *nhân dân là bể, văn nghệ là thuyền*.

Về khái niệm hoán dụ, Nguyễn Thiện Giáp cho rằng: “Hoán dụ là hiện tượng chuyển tên gọi từ sự vật hiện tượng này sang sự vật hiện tượng khác dựa trên mối quan hệ logic giữa các sự vật hoặc hiện tượng ấy” [2, tr.165]. Qua nghiên cứu, ông đã tổng kết thành chín dạng quan hệ tương cận trong hoán dụ theo quan niệm của các nhà tu từ học truyền thống [1, tr.99].

Trên cơ sở thực tế quá trình sử dụng ngôn ngữ, chúng tôi nhận thấy, *mặt* trong tiếng Hán và tiếng Việt cũng như các từ chỉ bộ phận cơ thể khác như *tay*, *chân*..., chủ yếu chuyển nghĩa theo phương thức hoán dụ, phương thức ẩn dụ ít hơn.

3. Nghĩa của từ 脸 liễm, 面 diện trong tiếng Hán và mặt, diện trong tiếng Việt

Trong tiếng Hán, từ tương đương với *mặt* gồm 脸 liễm và 面 diện. Về góc độ văn tự, 脸 liễm là chữ hình thanh, gồm 月 (肉 nhục: thịt) biểu nghĩa và 僣 biểu âm. Về mặt từ vựng, theo *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại*, từ 脸 liễm có 4 nghĩa: (1) bộ phận phía trước của đầu, từ trán đến cằm; (2) bộ phận phía trước của một số vật thể nào đó; (3) thể diện, danh dự, như trong lối nói 丢脸 *đưu liễm* (mất mặt); (4) biểu lộ tình cảm trên nét mặt, như lối nói 笑脸相迎 *tiếu liễm tương nghênh* (đón nhau bằng nét mặt tươi cười) [10, tr. 682]. Tiếng Việt không mượn 脸 liễm mà chỉ mượn 面 diện, trải qua quá trình sử dụng, *diện* đã trở thành từ Việt gốc Hán được sử dụng với tần số khá cao. 面 diện là một chữ tượng hình, là sự phác họa khuôn mặt con người một cách đơn giản nhất. *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại* đưa ra tới 12 nghĩa của 面 diện, gồm: (1) bộ phận phía trước của đầu; (2) trực tiếp, như lối nói 当面谈 *đương diện đàm* (nói chuyện trực tiếp); (3) đối diện, hướng tới, như lối nói 背山面水 *bối sơn diện thủy* (tựa vào núi, hướng ra sông; chỉ thế đất đẹp); (4) bề mặt của sự vật; (5) bộ phận hay phương diện nào đó; (6) hội ngộ, gặp gỡ; (7) bộ phận phía trước của sự vật; (8) tầng ngoài lộ ra của sự vật hoặc mặt chính của sản phẩm dệt; (9) dấu ấn hình ảnh được hình thành của đường đi động trong hình học, có bề dài, bề rộng nhưng không có bề dày; (10) lượng từ (tiếng Việt gọi là loại từ), dùng để chỉ số lần gặp mặt; (11) lượng từ dùng cho chỉ sự vật có mặt phẳng hoặc sự vật gần giống mặt phẳng; (12) hậu tố của từ phương vị (từ chỉ phương hướng vị trí) [10, tr. 765].

Từ cách giải thích của từ điển, có thể thấy, trong 4 nghĩa của 脸 liễm, các nghĩa (2, 3, 4) đều là nghĩa liên tưởng theo lối ẩn dụ và hoán dụ. Trong 12 nghĩa của 面 diện, nghĩa (2, 4, 5, 7, 8, 9) là những nghĩa liên tưởng theo phương thức ẩn dụ và hoán dụ, trong đó, nghĩa hình thành theo phương thức hoán dụ là chủ yếu. Các nghĩa (3, 6, 10, 11, 12) là những nghĩa được hình thành theo phương thức sử dụng linh hoạt của từ loại, thường xuất hiện trong các tác phẩm văn ngôn và là một hiện tượng điển hình trong tiếng Hán cổ đại. Trong tương quan hai từ này, số lượng nghĩa của 面 diện vượt trội, gấp 3 lần so với số lượng nghĩa của 脸 liễm.

Từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê đưa ra 8 nghĩa của từ *mặt*, gồm: (1) phần phía trước, từ trán đến cằm của người; (2) những nét trên mặt người, biểu hiện thái độ, tâm tư, tình cảm, nói chung; (3) mặt người, để phân biệt người này với người khác; dùng để chỉ từng cá nhân khác nhau; (4) mặt con người, được coi là biểu trưng cho thể diện, danh dự, phẩm giá; (5) phần phẳng ở phía trên hoặc phía ngoài của vật, phân biệt với phần bên dưới hoặc bên trong; (6) phía nào đó trong không gian, trong quan hệ với một vị trí xác định; (7) phần được trừu tượng hóa khỏi chính thể để xem xét, phân biệt với phần đối lập hoặc những phần còn lại; (8) hình được vẽ bởi một điểm mà vị trí phụ thuộc liên tục vào hai tham số, trong từ *mặt phẳng* [6, tr. 990].

Từ các nghĩa trên của từ *mặt*, chúng tôi thấy rằng nghĩa (2, 4, 5, 6, 7, 8) là những nghĩa liên tưởng theo lối ẩn dụ và hoán dụ.

Trong tiếng Việt, ngoài từ *mặt* ra, còn có *diện* với tư cách là một từ Hán Việt. *Từ điển tiếng Việt* đưa ra các nghĩa của *diện* gồm: (1) một trong những mặt của sự vật, trong phạm vi ấy có sự biểu hiện những thuộc tính hoặc tác động nào đó, như *diện tiếp xúc...*, *nghiên cứu ngôn ngữ trên diện đồng đại*; (2) phạm vi bao gồm những đối tượng chịu cùng một tác động nhất định như nhau nào đó, như *trong diện...*, *thuộc diện...*; (3) tự làm hoặc làm cho có được một vẻ bên ngoài đẹp đẽ, sang trọng bằng những đồ phục sức; (4) có tác dụng làm cho con người có được một vẻ bên ngoài đẹp và sang trọng [6, tr. 429]. Cả 4 nghĩa này đều là nghĩa liên tưởng. Điều đó chứng tỏ, *diện* trong tiếng Hán sau khi gia nhập hệ thống từ vựng tiếng Việt vừa có sự thu hẹp về nghĩa vừa có sự mở rộng sang một số nghĩa khác như nghĩa 3 và 4, nhưng vẫn còn mang một phần sắc thái nghĩa vốn có trong tiếng Hán, đó là *mặt*, *bề ngoài*, *bề mặt*.

4. 脸 liǎn, 面 diện và mặt, diện làm thành phần cấu tạo từ và ngữ cố định

4.1. 脸 liǎn, 面 diện và “mặt, diện” làm từ tố cấu tạo từ

Trong tiếng Việt, *mặt* ngoài trường hợp độc lập làm từ đơn ra, còn tham gia tích cực vào việc cấu tạo từ ghép. Theo thống kê của chúng tôi, *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê đưa ra 32 từ ghép 2 và 3 âm tiết có chứa *mặt* là thành tố đầu, chẳng hạn như *mặt bằng*, *mặt biển*, *mặt chữ điền*, *mặt dày*, *mặt mo*, *mặt phở*, *mặt trận*, *mặt trời*... Trên thực tế, con số này còn nhiều hơn nữa, như các từ *mặt mom/ lưỡi cây*, *mặt thót*... và khá nhiều từ ngữ có chứa *mặt* không ở vị trí đầu tiên như, *cúi mặt*, *gấp mặt*, *mất mặt*, *ngửa mặt*, *ngẩng mặt*, *sấp mặt*, *sung mặt*, *tránh/ lánh mặt*, *trở mặt*, *xem mặt*...

Về khả năng tạo từ ghép của 脸 liǎn và 面 diện trong tiếng Hán, theo thống kê của chúng tôi, *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại* thu thập được 37 đơn vị từ có chứa 面 diện ở vị trí đầu tiên với nghĩa là “mặt”, như 面颊 diện giáp (khuôn mặt), 面具 diện cụ (mặt nạ), 面容 diện dung (dung mạo/ khuôn mặt), 面谈 diện đàm (nói chuyện trực tiếp), 面相 diện tướng (tướng mạo/ diện mạo)... Trường hợp 脸 liǎn làm từ tố cấu tạo từ ghép, cuốn *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại* thu thập được 16 đơn vị từ có chứa 脸 liǎn đứng ở vị trí đầu tiên, như 脸蛋 liǎn đǎn (gương mặt), 脸红 liǎn hóng (mặt đỏ/ xấu hổ, ngượng ngùng), 脸盘 liǎn bàn (khuôn mặt), 脸色 liǎn sè (sắc mặt/ vẻ mặt), 脸软 liǎn ruǎn (non mặt/ dễ mềm lòng, dễ bị tình cảm chi phối), 脸硬 liǎn yìng (rắn mặt/ lòng dạ sắt đá, không bị tình cảm chi phối)...

Từ ghép có chứa 脸 liǎn và 面 diện trong tiếng Hán và mặt trong tiếng Việt có thể chia thành các tiểu loại gồm: kết cấu chủ vị, như: 脸红 liǎn hóng, 面红 diện hồng và mặt đỏ; kết cấu định trung, như: 脸蛋 liǎn đǎn và gương mặt; kết cấu động tân, như: 丢脸 dū liǎn và mất mặt; kết cấu đẳng lập, như: 面目 diện mục và mặt mũi; kết cấu trạng trung, như: 面谈 diện đàm và bàn luận trực diện/ nói chuyện trực tiếp...

4.2. 脸 liǎn, 面 diện và “mặt, diện” làm thành tố cấu tạo ngữ cố định

Từ điển tiếng Việt thu thập được 16 ngữ cố định có chứa *mặt* ở vị trí đầu tiên, như: *mặt búng da chì*, *mặt dày mày dạn*, *mặt hoa da phấn*, *mặt nạc đóm dày*, *mặt nặng mày nhẹ*, *mặt người dạ thú*, *mặt nước cánh bèo*, *mặt sứa gan lim*, *mặt vuông chữ điền*... Trên thực tế vẫn còn những ngữ cố định chưa được Hoàng Phê thu nhận vào từ điển, như *mặt ngang mũi dọc*, *mặt sắt đen sì*..., và khá nhiều ngữ cố định có chứa *mặt* ở các vị trí khác như: *bằng mặt không bằng lòng*, *xa mặt cách lòng*, *chỉ mặt đặt tên*, *lá mặt lá trái*, *chó gầy hổ mặt người nuôi*, *người hiền nó hiện ra mặt*, *xem mặt mà bắt hình dong*...

Về khả năng làm thành tố cấu tạo nên ngữ cố định, chủ yếu là thành ngữ của 脸 *liễm* và 面 *diện* trong tiếng Hán, theo thống kê của chúng tôi, trên *Từ điển trực tuyến* có tổng số 44 đơn vị chứa 脸 *liễm* đứng ở các vị trí khác nhau, như: 脸红耳赤 *liễm hồng nhĩ xích* (đỏ mặt tía tai), 翻脸无情 *phiên liễm vô tình* (trở mặt vô tình), 死不要脸 *tử bất yếu liễm* (mặt dày mày dạn), 愁眉苦脸 *sầu mi khổ liễm* (mặt ủ mày chau), 神头鬼脸 *thần đầu quỷ liễm* (mặt mày rũ rượi), 打肿脸充胖子 *đả chủng liễm sung bạng tử* (giả đồ, ra vẻ ta đây)...

Tuy nhiên, số lượng ngữ cố định có chứa 面 *diện* trong tiếng Hán nhiều hơn so với số lượng ngữ cố định có chứa 脸 *liễm* tới hơn 8,2 lần. Theo thống kê của chúng tôi, trên *Từ điển trực tuyến* có tổng số 362 đơn vị chứa 脸 *liễm* đứng ở các vị trí khác nhau, như: 马面牛头 *mã diện ngưu đầu* (đầu trâu mặt ngựa), 人面桃花 *nhân diện đào hoa* (gương mặt hoa đào), 四面八方 *tứ diện bát phương* (bốn phương tám hướng), 满面春风 *mãn diện xuân phong* (mặt mày hớn hờ), 兽心人面 *thú tâm nhân diện* (mặt người dạ thú), 面不改色 *diện bất cải sắc* (mặt không biến sắc), 面知心不知 *diện tri tâm bất tri* (biết mặt không biết lòng), 朱唇粉面 *chu thuân phấn diện* (mặt hoa da phấn/ môi đỏ má hồng)... Các ngữ cố định loại này trừ một số trường hợp chứa một từ chỉ *mặt* ra, còn lại phần lớn có thêm một từ chỉ bộ phận cơ thể khác tạo thành cấu trúc đẳng lập như *mặt* kết hợp với *tay, môi, da, tai, tim/ lòng/ dạ, mày, khẩu/ miệng*..., chẳng hạn như: *mặt ủ mày chau, xa mặt cách lòng, mặt đỏ tía tai*..., trong tiếng Việt và 面红耳赤 *diện hồng nhĩ xích* (mặt đỏ tía tai), 心慈面软 *tâm từ diện nhuễn* (lòng dạ hiền từ/ yếu đuối), 肥头大面 *phì đầu đại diện* (tai to mặt lớn), 解手背面 *giải thủ bội diện* (đôi ngả phân li/ xa mặt cách lòng)..., trong tiếng Hán. Ngoài ra, trong một số ngữ cố định loại này còn có sự xuất hiện của các từ chỉ sự vật khác nhằm mục đích so sánh, ví von, làm tăng thêm tính hình tượng và tính biểu cảm của ngôn từ. Chẳng hạn như *khẩu xà tâm Phật, mặt hoa da phấn, đầu trâu mặt ngựa*..., trong tiếng Việt và 朱唇玉面 *chu thuân ngọc diện* (môi đỏ như chu sa, mặt đẹp như ngọc = môi thắm má đào), 乌面鹄形 *ô diện hồ hình* (da đen như quạ, cổ ngẩng ngư sếu = da đen cổ ngẩng), 牛头马面 *ngưu đầu mã diện* (đầu trâu mặt ngựa)... trong tiếng Hán.

Trong những câu thành ngữ chứa yếu tố chỉ “mặt”, có một số trường hợp có sự tương ứng 1:1 giữa hai ngôn ngữ, chẳng hạn như 马面牛头 và *đầu trâu mặt ngựa* (tiếng Việt), 面红耳赤 (tiếng Hán) và *đỏ mặt tía tai* (tiếng Việt), 兽心人面 (tiếng Hán) và *mặt người dạ thú* (tiếng Việt)..., còn phần lớn không có quan hệ tương ứng hoàn toàn, chẳng hạn như 面黄肌瘦 *diện hoàng cơ sấu* và *mặt xanh nanh vàng* (tiếng Việt), 面有菜色 (tiếng Hán) *diện hữu thái sắc* và *mặt xanh tàu lá* (tiếng Việt)..., thậm chí là cách biểu đạt hoàn toàn khác nhau, như 面朋口友 *diện bằng khẩu hữu* trong tiếng Hán dùng để chỉ quan hệ bạn bè không chân thực, tiếng Việt không có cách biểu đạt tương ứng với thành ngữ này, ta chỉ có thể tìm được cách biểu đạt gần nghĩa như *bạn xôi thịt, bạn đểu, bạn rơm*...

5. Nghĩa của từ ngữ có chứa yếu tố 脸 *liễm*, 面 *diện* và mặt, diện

Các từ 脸 *liễm*, 面 *diện* trong tiếng Hán và *mặt, diện* trong tiếng Việt đều là từ đa nghĩa, chúng đều có khả năng làm từ tố cấu tạo từ và làm từ cấu tạo nên các ngữ cố định, nhiều nhất là thành ngữ. Do đó, nghĩa của các từ ghép và ngữ cố định có chứa yếu tố chỉ *mặt* cũng thường phụ thuộc vào nghĩa gốc và sự chuyển nghĩa của bản thân thành tố *mặt*. Xuất phát từ nghĩa gốc, thông qua tư duy liên tưởng, người Trung Quốc và người Việt Nam đều coi từ chỉ bộ phận cơ thể “ở phía trước đầu, có các cơ quan cảm giác như thị giác, khứu giác, và đặc biệt là miệng - cơ quan truyền ra thông tin qua âm thanh dưới sự chỉ đạo của đại não...” là miền nguồn, ánh xạ lên miền đích DANH DỰ của con người, nói cách khác DANH DỰ LÀ MẶT, từ đó hình thành nên nghĩa ẩn dụ có ý nghĩa giáo dục

nhân cách rất lớn, kết hợp với hoán dụ, làm cho nghĩa của từ *mặt*, *diện* trong tiếng Việt và 脸 *liễm* và 面 *diện* trong tiếng Hán nói riêng và các từ ngữ chứa chúng trở nên phong phú đa dạng, thể hiện năng lực tri nhận của hai dân tộc về bộ phận cơ thể này.

Tạo hóa dành cho mỗi người chỉ có một cái mặt, là tiêu chí phân biệt giữa các thành viên trong xã hội, trước hết là về phương diện nhận biết theo cảm tính. Những lối nói như *quen mặt*, *lạ mặt* trong tiếng Việt và 面熟 *diện thực* (quen mặt), 面生 *diện sinh* (lạ mặt) trong tiếng Hán đều dùng để chỉ mức độ quan hệ giữa cá thể này với cá thể khác qua nhận biết bề ngoài. Người Trung Quốc có lối nói 脸面观 *liễm diện quan* (quan sát gương mặt), hay 人活一张脸, 树活一张皮 *Nhân hoạt nhất trương liễm, thụ hoạt nhất trương bì* (người ta sống là vì cái mặt, cây sống là vì cái vỏ cây), chủ yếu nhân mạnh ý *con người sống vì danh dự*. Quan niệm này phản ánh sắc màu văn hóa Nho gia, người ta phải biết coi trọng danh dự. Những lối nói như 爱面子 *ái diện tử* (sĩ diện, thích thể diện), 讲面子 *giảng diện tử* (nể mặt), 丢脸 *đưu liễm* (mất mặt), 没面子 *một diện tử* (không có mặt mũi nào), 留个面子 *lưu cá diện tử* (để cho chút thể diện)... xuất hiện trong hai ngôn ngữ đều là minh chứng cho sự chuyển nghĩa ẩn dụ của từ “mặt” trong tiếng Việt và 脸 *liễm*, 面 *diện* trong tiếng Hán.

Các hình thức biểu hiện tình cảm thất tình lục dục của con người đều được thể hiện trên khuôn mặt, dù có cố tình che dấu nhưng vẫn khiến cho những người có con mắt tinh tường phát hiện được. Mặt luôn để lại ấn tượng đầu tiên, cũng là ấn tượng lâu bền nhất và là căn cứ để đánh giá mức độ thiện cảm hay ác cảm khi gặp nhau. Trong Đông y có thuật ngữ *quan hệ biểu lí* tức là quan hệ giữa các bộ phận bên trong cơ thể và các bộ phận bên ngoài cơ thể người, làm cơ sở để người thầy thuốc quan sát hình hài bệnh nhân mà đoán được bệnh lí tiềm ẩn bên trong, chẳng hạn như người mắc bệnh gan thường thể hiện ra sắc mặt vàng. Mặc dù biểu hiện trên nét mặt là biểu hiện bề ngoài, nhưng trong dân gian có câu *trông mặt mà bắt hình dong* cũng là kết quả của quá trình trải nghiệm cuộc sống, người ta đã tìm ra tương quan giữa biểu hiện bên ngoài và tâm lí, tình cảm, thái độ, thực chất bên trong của con người. Tuy nhiên, có những trường hợp cái bên trong được “ngụy trang” bởi vỏ bọc khá kín đáo khiến người ta khó nhận biết bằng mắt thường. Điều đó là cơ sở để câu tục ngữ *tri nhân tri diện bất tri tâm* và một số câu thành ngữ, tục ngữ khác xuất hiện ở cả trong tiếng Hán và tiếng Việt, được coi là kinh nghiệm trong đối nhân xử thế.

Mỗi con người là một thực thể được thụ hưởng những gương mặt khác nhau, mang lại những cung bậc cảm xúc khác nhau cho người xung quanh khi tiếp xúc. Điều đó thể hiện trong tiếng Hán có những từ kết hợp với *mặt* biểu thị khuôn mặt đẹp như 一张脸 *tương đương* với *gương mặt* trong tiếng Việt đều gây thiện cảm cho người nghe. Những lối nói như 那一副脸 *tương đương* với *cái bộ mặt ấy* trong tiếng Việt thường thể hiện ác cảm của người nói dành cho người nghe. Ngoài ra, trong tiếng Hán còn có các từ trung tính dùng để chỉ mặt con người như 脸盘 *liễm bàn*, 脸蛋 *liễm đằm*, 脸色 *liễm sắc* tương đương với *khuôn mặt*, *vẻ mặt/ nét mặt/ sắc mặt*... trong tiếng Việt, đều là từ trung tính, phụ thuộc vào các thành phần bổ nghĩa mới có thể làm rõ tính chất của mặt. Các trạng thái tình cảm yêu, ghét, vui, buồn, giận dữ, và thái độ tôn trọng, khinh bỉ, dút khoát, do dự, tán thành, phản đối hay các trạng thái tâm lí như lo lắng, bình thản, nhiệt tình, lạnh nhạt, thờ ơ, phản kích, hồi hộp..., đều được thể hiện ở những mức độ khác nhau trên khuôn mặt, khiến người ta dễ nhận biết. Phản xạ tâm lí trên khuôn mặt trước tác động của ngoại cảnh là thường trực và nhạy bén nhất, cũng khó che giấu nhất. Từ nghĩa của *mặt* và các từ ngữ chứa yếu tố *mặt* trong tiếng Hán và tiếng Việt, có thể thấy, nghĩa liên tưởng của từ chỉ bộ phận cơ thể này có thể chia thành hai phương diện. Phương diện tích cực gồm *niềm vui, sự yêu mến, cái đẹp, cái thiện, sức mạnh*... Phương diện tiêu cực gồm, *nhĩ buồn,*

cảm giận, chán ghét, yêu quý, cái ác, sự yếu đuối... Về đối tượng miêu tả cũng gồm hai phương diện, thứ nhất là diện mạo hay còn gọi là vẻ bề ngoài mang tính trực quan, cảm tính; thứ hai là tính cách, sự tiềm ẩn bên trong, phi trực quan, lí tính. Những câu thành ngữ như 满面春风 *mãn diện xuân phong*, 愁眉苦脸 *sầu mi khổ liễm*, 人面桃花 *nhân diện đào hoa*, 面黄肌瘦 *diện hoàng cơ sấu*, 满面怒气 *mãn diện nộ khí*, 马面牛头 *mã diện ngưu đầu* trong tiếng Hán và mặt mày rạng rỡ, mặt ủ mày chau, mặt hoa da phấn, mặt xanh nanh vàng, mặt đầy sát khí, đầu trâu mặt ngựa... trong tiếng Việt đã chứng minh cho các khuynh hướng phát triển nghĩa của từ và thành ngữ có chứa yếu tố chỉ mặt trong hai ngôn ngữ.

6. Kết luận

Các từ 脸 *liễm*, 面 *diện* trong tiếng Hán và mặt, diện trong tiếng Việt đều là từ chỉ bộ phận cơ thể phía trước đầu, nơi hội tụ nhiều cơ quan cảm giác quan trọng của con người. Ngoài nghĩa gốc, chúng còn có khá nhiều nghĩa phái sinh được hình thành qua tư duy liên tưởng, thể hiện đặc điểm tri nhận của hai dân tộc về bộ phận cơ thể này. Trong đó mặt trong tiếng Việt và 面 *diện* trong tiếng Hán có nhiều nghĩa phái sinh hơn so với *diện* và 脸 *liễm*. Phương thức chuyển nghĩa của các từ này chủ yếu là ẩn dụ và hoán dụ, mà chủ yếu là hoán dụ, qua đó, giữa bộ phận cơ thể người (mặt) và khá nhiều sự vật khách quan được liên hệ với nhau, hình thành nên nghĩa mới bằng cách *chuyển tên gọi từ sự vật hiện tượng này sang sự vật hiện tượng khác dựa trên mối quan hệ logic giữa các sự vật hoặc hiện tượng ấy*. Từ miền nguồn MẶT được ánh xạ lên miền đích, tạo nên nghĩa ẩn dụ DANH DỰ LÀ MẶT thể hiện quan điểm sống của người Trung Quốc và người Việt Nam. Với hàng loạt nghĩa liên tưởng, các từ này được vận dụng linh hoạt vào thực tế giao tiếp, kết hợp với những từ ngữ, nhất là thành ngữ, tục ngữ có chứa chúng, đáp ứng nhu cầu giao tiếp bằng tiếng Hán và tiếng Việt, đồng thời làm cho hệ thống từ vựng của hai ngôn ngữ càng trở nên đa dạng, phong phú, giàu tính hình tượng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thiện Giáp, *Nghĩa học Việt ngữ*, Nxb Giáo dục Việt Nam, 2014.
2. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 1998.
3. Phạm Ngọc Hàm, 目 (*mục*) trong tiếng Hán trong mối liên hệ với tiếng Việt, Nghiên cứu nước ngoài, Số 4, 2017.
4. Phạm Ngọc Hàm, *Ngữ nghĩa của thủ (手) trong tiếng Hán và “tay” trong tiếng Việt*, Ngôn ngữ, Số 8+9, 2019.
5. Liêu Thị Thanh Nhân, *Từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người trong tục ngữ, ca dao tiếng Hán và tiếng Việt dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận*, Luận án tiến sĩ Đại học Huế, 2018.
6. Hoàng Phê chủ biên, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, 2020.
7. Cầm Tú Tài, *Ngữ cố định có chứa từ chỉ bộ phận cơ thể tiếng Hán trong sự so sánh với tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2013.
8. Nguyễn Đức Tồn, *Những vấn đề của ngôn ngữ học cấu trúc dưới ánh sáng lí thuyết ngôn ngữ học hiện đại*, Nxb Khoa học xã hội, 2013.

Tiếng Trung Quốc

9. 李宏伟、武晓平, *汉语语法修辞*, 吉林人民出版社, 长春, 2003.
10. 李葆嘉、唐志超, *现代汉语规范词典*, 吉林大学出版社, 2001.
11. 赵艳芳, *认知语言学概论*, 上海外语教育出版社, 2001.